

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT  
Số: 763 /TĐBV-QLHD  
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và  
Hợp nhất Quý IV/2015 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP. HCM

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú – Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính.
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2015 (trước soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 05/02/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2015

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC.

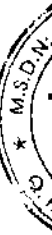


**Phạm Ngọc Tú**

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính hợp nhất (trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 77

# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con và các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

### Các Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGIBA (VIGIBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
<b>Công ty liên doanh</b>			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		<b>1.887.269.440.000</b>	

Ngoài ra Tập đoàn (thông qua BVInvest) còn có khoản đầu tư vào Dự án "Thành phố giao lưu" theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát, trong đó các bên liên danh góp vốn vào dự án bao gồm VIGIBA, BVInvest, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak và Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC.

## CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông bất thường năm 2015 và thông qua danh sách bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và danh sách bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2012 - 2017.
- ▶ Ngày 17 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Shinzo Kono	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	01 tháng 07 năm 2015

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Yagi Nobuyuki	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	02 tháng 07 năm 2015

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán trưởng	13 tháng 01 năm 2016	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Kế toán trưởng	03 tháng 03 năm 2009	13 tháng 01 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Giám đốc Đầu tư	25 tháng 12 năm 2014	02 tháng 04 năm 2015
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Nguồn Nhân lực	30 tháng 06 năm 2008	02 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Bất động sản	11 tháng 07 năm 2012	02 tháng 04 năm 2015
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Chiến lược và Quản lý rủi ro	26 tháng 08 năm 2014	06 tháng 02 năm 2015

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>22.705.630.601.144</b>	<b>20.746.692.302.304</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>2.251.972.571.369</b>	<b>1.424.818.218.079</b>
111	1. Tiền		789.612.004.419	888.582.238.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.462.360.566.950	536.235.979.836
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>15.375.366.697.172</b>	<b>14.287.017.825.862</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	1.747.304.210.969	1.800.946.274.580
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(404.529.153.219)	(434.945.963.067)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	14.032.591.639.422	12.921.017.514.349
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>3.537.396.059.973</b>	<b>3.207.037.379.135</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.827.377.298.820	2.553.652.713.705
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.030.469.615.797	1.024.350.822.043
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		1.796.907.683.023	1.529.301.891.662
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.334.842.786	38.232.919.846
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		794.736.679.098	686.727.037.191
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		251.585.282.819	237.648.214.856
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(359.851.008.518)	(309.436.471.431)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	212.964.968
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>101.617.553.280</b>	<b>175.834.608.041</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>419.198.496.368</b>	<b>479.292.448.796</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		358.792.361.355	356.830.387.676
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	315.117.645.761	294.424.717.991
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		43.674.715.594	61.405.669.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.298.362.949	292.081.594
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	58.107.772.064	123.169.979.526
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>1.020.079.222.982</b>	<b>1.172.691.822.391</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.1	528.184.263.287	551.077.133.757
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.2	491.894.959.695	621.614.688.634

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 35).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.890.698.305.452</b>	<b>26.821.773.239.668</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>39.762.496.457</b>	<b>38.315.757.679</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		39.762.496.457	38.315.757.679
218.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		18.862.496.457	18.862.496.457
218.2	1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.900.000.000	19.453.261.222
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.678.491.603.232</b>	<b>1.613.381.169.352</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	840.816.714.658	828.237.324.885
222	Nguyên giá		1.790.944.079.137	1.675.503.708.489
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(950.127.364.479)	(847.266.383.604)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	837.674.888.574	785.143.844.467
228	Nguyên giá		1.102.012.336.024	1.002.787.585.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(264.337.447.450)	(217.643.741.357)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>23.448.947.000</b>	<b>23.448.947.000</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>190.004.856.030</b>	<b>307.501.420.979</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	190.004.856.030	307.501.420.979
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>33.850.874.511.180</b>	<b>24.752.748.896.431</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.241.637.179.969	2.131.508.558.580
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	396.694.407.948	365.928.261.225
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(46.008.724.176)	(43.068.720.189)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	31.258.551.647.439	22.298.380.796.815
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>108.115.891.553</b>	<b>86.377.048.227</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		48.935.556.075	42.072.590.174
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2	36.212.804.479	21.056.965.443
268	3. Tài sản dài hạn khác		22.967.530.999	23.247.492.610
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>58.596.328.906.596</b>	<b>47.568.465.541.972</b>

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 35).



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.401.272.394.259</b>	<b>34.751.644.468.959</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>10.867.214.120.017</b>	<b>6.079.889.996.571</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.145.141.791.782	982.954.211.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	8.360.802.627	10.223.801.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	89.784.927.927	90.998.179.270
314	4. Phải trả người lao động		631.142.253.451	465.165.061.497
315	5. Chi phí phải trả		56.448.587.516	47.777.057.235
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.939.337.160	63.016.058.656
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	97.724.624.642	88.354.037.365
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	400.609.523.769	434.663.782.012
320	9. Vay và nợ ngắn hạn	19	31.161.309.647	3.517.524.546
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	98.452.973.234	129.099.449.921
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		8.252.447.988.262	3.764.120.833.382
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>79.922.596.928</b>	<b>60.748.933.283</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		74.971.099.908	60.748.933.283
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2	4.951.497.020	-
<b>350</b>	<b>III. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>34.454.135.677.314</b>	<b>28.611.005.539.105</b>
351	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		3.162.569.652.099	3.052.932.046.850
352	2. Dự phòng toán học		28.462.329.182.316	22.751.838.888.341
353	3. Dự phòng bồi thường		1.239.033.197.955	1.354.340.693.437
354	4. Dự phòng dao động lớn		173.892.731.273	103.589.577.559
355	5. Dự phòng chia lãi		1.357.955.906.231	1.298.094.354.302
356	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		58.355.007.440	50.209.978.616

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem thuyết minh số 35).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.195.056.512.337</b>	<b>12.816.821.073.013</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>13.195.056.512.337</b>	<b>12.816.821.073.013</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		16.075.608.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		142.394.957.430	21.712.503.565
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.035.319.561.587	1.867.073.385.965
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		912.926.066.789	576.705.528.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.122.393.494.798	1.290.367.857.790
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		292.297.455.153	246.015.752.941
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		616.353.406.152	573.328.298.527
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>58.596.328.906.596</b>	<b>47.568.465.541.972</b>


Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chínhÔng Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

(\* ) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (xem Thuyết minh số 35).

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>01</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 +04)</b>	<b>23</b>	<b>4.425.942.142.693</b>	<b>16.204.032.690.072</b>	<b>3.803.825.343.545</b>	<b>13.908.570.112.354</b>
02	Phí bảo hiểm gốc	23.1	4.358.804.309.134	15.974.676.188.475	3.758.880.879.250	13.613.450.590.452
03	Phí nhận tái bảo hiểm	23.2	110.508.232.446	338.994.106.846	68.035.581.361	337.831.262.703
04	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(41.170.398.887)	(109.637.605.249)	(23.091.117.066)	(42.711.740.801)
<b>05</b>	<b>Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06+ 07)</b>		<b>(282.878.647.791)</b>	<b>(1.112.807.448.046)</b>	<b>(279.986.894.826)</b>	<b>(1.244.455.862.694)</b>
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	24	(249.182.411.622)	(1.089.914.577.576)	(251.419.392.391)	(1.101.757.421.476)
07	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(33.696.236.169)	(22.892.870.470)	(28.567.502.435)	(142.698.441.218)
<b>08</b>	<b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)</b>		<b>4.143.063.494.902</b>	<b>15.091.225.242.026</b>	<b>3.523.838.448.719</b>	<b>12.664.114.249.660</b>
<b>09</b>	<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09=10+11)</b>		<b>60.167.818.232</b>	<b>230.882.977.412</b>	<b>(37.116.614.099)</b>	<b>118.491.032.024</b>
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		53.240.558.295	188.588.903.588	(45.736.475.840)	103.710.467.297
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		6.927.259.937	42.294.073.824	8.619.861.741	14.780.564.727
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		224.257.338	16.663.303.127	231.836.707	2.253.353.476
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		233.095.216	460.048.248	(117.497.954)	629.605.515
14	Thu hoạt động khác		6.469.907.383	25.170.722.449	8.505.520.988	11.897.605.736
<b>15</b>	<b>Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)</b>		<b>4.203.231.313.134</b>	<b>15.322.108.219.438</b>	<b>3.486.721.834.620</b>	<b>12.782.605.281.684</b>
<b>16</b>	<b>Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn</b>	<b>25.1</b>	<b>(1.661.469.641.630)</b>	<b>(5.908.524.184.204)</b>	<b>(1.790.452.890.422)</b>	<b>(5.857.997.058.548)</b>
<b>17</b>	<b>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</b>	<b>25.2</b>	<b>(38.933.845.637)</b>	<b>(175.660.994.859)</b>	<b>(45.940.234.622)</b>	<b>(191.531.688.856)</b>
<b>18</b>	<b>Các khoản giảm trừ chi phí (18 =19+20)</b>		<b>3.433.276.934</b>	<b>32.020.103.108</b>	<b>1.264.888.497</b>	<b>3.753.347.011</b>
19	Thu đội người thứ ba		1.397.947.885	29.159.452.809	342.742.600	2.352.658.590
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		2.035.329.049	2.860.650.299	922.145.897	1.400.688.421
<b>21</b>	<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>25.3</b>	<b>118.989.380.244</b>	<b>413.189.104.854</b>	<b>260.899.675.630</b>	<b>590.688.073.583</b>

Tập đoàn Bảo Việt

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
22	Tăng dự phòng toán học		(1.874.302.588.429)	(5.710.490.293.975)	(1.362.633.579.988)	(4.078.011.210.613)
23	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		264.848.050.462	116.307.495.482	244.882.936.364	(124.848.656.545)
24	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(136.871.648.908)	(129.719.728.939)	(189.398.143.380)	31.005.598.951
25	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (25 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 23 + 24)		(3.324.307.016.964)	(11.363.878.498.533)	(2.881.377.347.921)	(9.626.941.595.017)
26	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
27	Trích dự phòng dao động lớn		(26.446.763.385)	(102.303.153.714)	(25.601.630.236)	(97.921.509.054)
28	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (28=29+35+36)		(1.076.702.328.741)	(3.525.921.881.123)	(670.156.845.780)	(2.825.099.283.182)
29	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (29 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34)		(1.062.123.304.529)	(3.447.073.811.151)	(727.288.782.568)	(2.806.420.005.492)
30	Chi hoa hồng		(439.920.108.240)	(1.592.304.767.590)	(167.783.556.477)	(1.180.412.549.080)
31	Chi đề phòng hạn chế tổn thất		(44.751.090.603)	(77.851.626.985)	(32.876.793.550)	(75.881.635.697)
32	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(107.301.206.066)	(283.245.143.690)	(89.103.549.472)	(168.267.739.689)
33	Chi phí bán hàng		(208.613.444.667)	(603.548.774.126)	(183.040.968.862)	(512.755.070.237)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(261.537.454.953)	(890.123.498.760)	(254.483.914.207)	(869.103.010.789)
35	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(20.435.204.994)	(76.733.945.577)	60.100.109.809	(4.091.689.038)
36	Chi nhượng tái bảo hiểm		5.856.180.782	(2.114.124.395)	(2.968.173.021)	(14.587.588.652)
37	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (37 = 25 + 26 + 27 + 28)		(4.395.456.109.090)	(14.960.103.533.370)	(3.577.135.823.937)	(12.549.962.387.253)
38	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (38 = 15 + 37)		(192.224.796.956)	362.004.686.068	(90.413.989.317)	232.642.894.431
39.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		-	-	-	756.312.526.916
39.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		-	-	-	(556.841.581.888)
39	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng (39 = 39.1 + 39.2)		-	-	-	199.470.945.027
40.1	Doanh thu hoạt động khác		106.846.237.970	379.701.768.809	132.222.142.278	381.022.877.626
40.2	Chi phí hoạt động khác		(89.558.168.046)	(295.718.057.872)	(106.307.897.077)	(313.054.604.311)
40	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (40 = 40.1 + 40.2)	26	17.288.069.924	83.983.710.937	25.914.245.201	67.968.273.315

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
41	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp (41 = 41.1 + 41.2 + 41.3)</b>	27	(609.953.307.240)	(1.971.156.020.342)	(540.869.378.118)	(1.887.130.943.926)
41.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(466.297.296.889)	(1.583.638.524.735)	(477.825.310.836)	(1.473.465.751.814)
41.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		-	-	-	(120.204.588.097)
41.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(143.656.010.351)	(387.517.495.607)	(63.044.067.282)	(293.460.604.015)
42.1	<b>Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42.1 = 38 + 41.1)</b>		(658.522.092.845)	(1.221.633.838.667)	(568.239.300.153)	(1.240.822.857.383)
	Trong đó:					
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(663.941.085.965)	(1.309.848.234.152)	(564.079.664.793)	(1.257.924.310.120)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		5.418.993.120	88.214.395.485	(4.159.635.360)	17.101.452.737
42.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (42.2 = 39 + 41.2)		-	-	-	79.266.356.930
42.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (42.3 = 40 + 41.3)		(126.367.940.427)	(303.533.784.670)	(37.129.822.081)	(225.492.330.700)
43	Doanh thu hoạt động tài chính	28.1	1.034.237.631.176	3.797.466.465.629	860.072.176.622	3.679.557.715.587
44	Chi phí hoạt động tài chính	28.2	(40.554.455.411)	(898.099.541.066)	63.093.571.963	(823.337.077.107)
45	Lợi nhuận hoạt động tài chính (45 = 43 + 44)		993.683.175.765	2.899.366.924.563	923.165.748.585	2.856.220.638.480
46	Thu nhập hoạt động khác		2.217.902.361	9.020.111.744	7.781.638.809	15.348.571.228
47	Chi phí hoạt động khác		(804.840.812)	(5.331.148.104)	(3.530.695.249)	(5.475.388.777)
48	Lợi nhuận từ hoạt động khác (48 = 46+47)	29	1.413.061.549	3.688.963.640	4.250.943.560	9.873.182.451
49	Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết		41.677.611.104	76.849.742.701	95.396.939.783	148.260.435.519
50	<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b> (50 = 42.1+42.2+42.3+45+48+49)		251.883.815.146	1.454.738.007.567	417.444.509.694	1.627.305.425.297

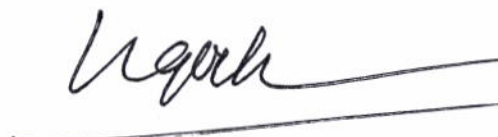
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
51	Dự phòng bảo đảm cân đối		(1.485.675.545)	(8.145.028.824)	(1.943.461.710)	(7.550.598.372)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(52.949.816.459)	(285.539.458.030)	(77.413.640.360)	(299.585.828.339)
53	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	16.2	14.068.595.672	10.204.342.016	7.799.221.551	11.099.556.842
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (54 = 50 + 51 + 52 + 53)		211.516.918.814	1.171.257.862.729	345.886.629.175	1.331.268.555.428
55	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		8.129.029.573	47.067.919.129	17.044.706.277	72.711.673.813
56	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (56 = 54 - 55)		203.387.889.241	1.124.189.943.600	328.841.922.898	1.258.556.881.615
57	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	299	1.652	449	1.718



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính




Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (**))
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.454.738.007.567	1.627.305.425.297
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.729.019.882.055	1.186.648.076.922
03	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		158.336.926.389	148.559.426.441
04	- Các khoản dự phòng		5.934.150.440.206	4.448.320.231.841
05	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.782.030.076)	(2.608.710.751)
06	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.582.200.458.810)	(3.640.010.063.211)
06	- Chi phí lãi vay		223.515.004.346	232.387.192.602
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.183.757.889.622	2.813.953.502.219
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		84.209.504.563	(2.060.607.894.851)
10	- Tăng hàng tồn kho		(92.615.675.239)	(13.609.008.852)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		250.822.437.932	6.964.345.916.736
12	- Tăng chi phí trả trước		(9.824.939.580)	(285.074.667.415)
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		112.366.056.141	95.751.322.003
14	- Tiền lãi vay đã trả		(166.995.620.345)	(239.517.144.210)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(274.892.236.077)	(359.348.577.046)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(126.076.412.019)	(154.096.070.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.960.751.004.998	6.761.797.378.016
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(106.057.319.481)	(145.508.165.710)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.042.374.702	4.971.525.933
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.542.772.264.612)	(9.058.381.027.193)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.534.899.361.649	2.193.775.256.163
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(30.766.146.723)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.176.430.418.220	3.474.335.713.100
28	7. Phát sinh từ việc thay đổi phương pháp hợp nhất BaoViet Bank		-	(7.670.212.570.700)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.967.223.576.245)	(11.201.019.268.407)

(\*) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*))
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(39.013.395.859)
33	2. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		16.886.784.276.667	17.879.010.021.796
34	3. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(12.373.735.516.060)	(18.230.628.390.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(681.281.899.550)	(1.063.159.934.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>3.831.766.861.057</b>	<b>(1.453.791.698.463)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		<b>825.294.289.810</b>	<b>(5.893.013.588.854)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		<b>1.424.818.218.079</b>	<b>7.318.047.598.296</b>
61	Ảnh hưởng của biến đổi tỷ giá		1.860.063.480	(215.791.363)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	<b>2.251.972.571.369</b>	<b>1.424.818.218.079</b>



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016

(\* ) Số liệu so sánh cùng kỳ tương ứng đã được phân loại và điều chỉnh lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm nay theo Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục  
 ---  
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam  
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited  
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi  
 Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Sumitomo Life	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
<b>Tổng cộng</b>	<b>680.471.434</b>	<b>100</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày dưới đây:

**Các công ty con**

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

► Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VNĐ.

► Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo hiểm Nhân thọ là 2.000 tỷ VNĐ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Các công ty con* (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVF là 100.000.000.000 VNĐ.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VNĐ.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VNĐ.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VNĐ.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	<b>285.000.000.000</b>	<b>95</b>	<b>190.000.000.000</b>

*Quỹ đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)*

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 233/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

##### Quỹ đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF) (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VNĐ	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

##### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

##### Các công ty liên doanh liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp VNĐ	Tỷ lệ %
<b>Công ty liên kết</b>			
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA (VIGÉBA)	180.000.000.000	54.000.000.000	30
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt	65.043.200.000	29.269.440.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt – SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52
<b>Công ty liên doanh</b>			
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51
		<b>1.887.269.440.000</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)*****Các công ty liên doanh liên kết (tiếp theo)***

Ngoài ra Tập đoàn (thông qua BVInvest) còn có khoản đầu tư vào Dự án "Thành phố giao lưu" theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát, trong đó các bên liên danh góp vốn vào dự án bao gồm VIGIBA, BVInvest, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak và Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

**2.2 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VND").

**2.4 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng quý.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015

Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

*Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

*Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính*

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu các công ty bảo hiểm phi nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng của BVInvest và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí marketing và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

BVInvest áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- ▶ Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của BVInvest dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.10 Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

**4.11 Đầu tư vào liên doanh**

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

## 4.12 Các khoản đầu tư tài chính

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ dự phòng giảm giá trị.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 ("Thông tư 89"), Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

*Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.*

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

## 4.12 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin") phát hành, căn cứ tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dùng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này trong các kỳ sau đó. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng đối với phần gốc các khoản trái phiếu Vinashin đáo hạn năm 2017 theo phương pháp phân bổ đều 05 năm trên 100% số dư nợ gốc, đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra ngoại bảng.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn theo thông tư 228, đồng thời dùng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 *Tạm ứng từ giá trị giải ước*

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư tài chính dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong năm.

##### 4.14 *Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

##### 4.15 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.16 *Lợi ích nhân viên*

###### *Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

###### *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

- ▶ *Trợ cấp mất việc*: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

##### *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

##### *Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ*

Dự phòng toán học  
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng  
Dự phòng bồi thường  
Dự phòng chia lãi  
Dự phòng đảm bảo cân đối

##### *Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ*

Dự phòng phí chưa được hưởng  
Dự phòng bồi thường  
Dự phòng dao động lớn

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

##### 4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### 4.17.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
  - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

##### 4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

##### (i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**4.17.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)**

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC, theo đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{các tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{nhưng chưa} \\
 \text{khiếu nại của} \\
 \text{năm tài chính}} \\
 = \\
 \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\
 \text{tổn thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa thông} \\
 \text{báo hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi BT của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện} \\
 \text{tại}}{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của năm tài} \\
 \text{chính hiện} \\
 \text{tại}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh bảo hiểm} \\
 \text{của năm TC} \\
 \text{trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}
 \end{array}$$

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Tổng Giám đốc Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của Bảo hiểm Bảo Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.17 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### 4.17.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

##### 4.18 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

###### Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

###### Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

##### Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm tạm thu" và được thể hiện ở mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Tuy nhiên nợ phí bảo hiểm phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực đối với kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên và không được nợ phí đối với các kỳ đóng phí tiếp theo (đối với đơn bảo hiểm nhiều kỳ) trừ khi việc nợ phí được bảo đảm thanh toán bằng tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh thanh toán phù hợp với các quy định của pháp luật về tài sản đảm bảo.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

###### *Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

###### *Lãi từ kinh doanh chứng khoán*

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đổi ngoại bảng.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.20 Ghi nhận chi phí

###### *Chi bồi thường và chi trả đáo hạn*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

###### *Chi hoa hồng*

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124").

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Tập đoàn tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

###### *Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất*

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

###### *Tài sản dĩ thuế*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

###### (i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

###### (ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.22 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.24 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### 4.26 Cán trừ

Tài sản và công nợ được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

##### 4.27 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

##### 4.28 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực: chứng khoán, quản lý quỹ do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	51.902.756.141	48.684.110.623
Tiền gửi ngân hàng	692.128.871.675	796.336.061.071
Tiền đang chuyển	45.580.376.603	43.562.066.549
Các khoản tương đương tiền (*)	1.462.360.566.950	536.235.979.836
<b>Tổng</b>	<b>2.251.972.571.369</b>	<b>1.424.818.218.079</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

#### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (**)) VNĐ
<b>Phải thu về hoạt động bảo hiểm</b>		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	552.134.344.169	636.731.557.905
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	172.196.603.679	83.065.288.237
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	178.229.080.213	197.641.327.159
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	671.493.355	1.426.402.171
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	127.238.094.381	105.486.246.571
	<b>1.030.469.615.797</b>	<b>1.024.350.822.043</b>
<b>Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính</b>		
Phải thu cổ tức	2.750.169.900	49.389.300
Lãi tiền gửi ngân hàng	416.800.367.755	384.743.941.595
Phải thu lãi trái phiếu	1.111.846.596.257	877.963.541.352
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	7.233.394.093	6.806.001.920
Tạm ứng phí tự động	59.739.622.526	56.875.491.528
Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng	186.080.494.154	193.328.667.003
Phải thu đầu tư khác	12.457.038.338	9.534.858.964
	<b>1.796.907.683.023</b>	<b>1.529.301.891.662</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>23.334.842.786</b>	<b>38.232.919.846</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	747.569.257.630	638.018.029.710
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	48.709.007.481
	<b>794.736.679.098</b>	<b>686.727.037.191</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>251.585.282.819</b>	<b>237.648.214.856</b>
<b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>212.964.968</b>	<b>212.964.968</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>3.897.247.068.491</b>	<b>3.516.473.850.566</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(359.851.008.518)	(309.436.471.431)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>3.537.396.059.973</b>	<b>3.207.037.379.135</b>

(\*\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ấn chỉ	18.942.234.808	16.656.290.361
Vật liệu, văn phòng phẩm	16.871.008.313	12.776.107.303
Thiết bị, dụng cụ	564.843.053	952.042.872
Chi phí xây dựng dở dang (*)	65.239.667.106	145.450.167.505
<b>Tổng cộng hàng tồn kho</b>	<b>101.617.553.280</b>	<b>175.834.608.041</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>101.617.553.280</b>	<b>175.834.608.041</b>

(\*) Số dư 65.239.667.106 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

Số dư 145.450.167.505 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm 116.744.075.599 VNĐ là phần vốn góp của BVInvest vào Dự án Khu đô thị "Thành phố giao lưu". Trong năm 2015, các bên đầu tư vào dự án này đã ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung, theo đó, dự án này được đầu tư dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 khoản đầu tư này, bao gồm số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các khoản phát sinh thêm trong năm 2015 đã được phân loại lại sang đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (thuyết minh 14.3.1)

## 8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VNĐ	Bảo hiểm phi nhân thọ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	-	294.424.717.991	294.424.717.991
Phát sinh trong năm	936.711.660.131	655.593.107.459	1.592.304.767.590
Phân bổ vào chi phí trong năm	(936.711.660.131)	(634.900.179.689)	(1.571.611.839.820)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>-</b>	<b>315.117.645.761</b>	<b>315.117.645.761</b>

## 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>						
Tại ngày 01/01/2015	999.033.164.933	48.962.238.801	374.460.005.000	251.001.533.079	2.046.766.676	1.675.503.708.489
Tăng trong năm	80.321.778.803	2.397.149.729	29.885.840.942	11.659.713.256	148.280.000	124.412.762.730
- Mua sắm	33.875.463.527	2.397.149.729	29.885.840.942	11.576.084.756	148.280.000	77.882.818.954
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	46.446.315.276	-	-	-	-	46.446.315.276
- Phân loại lại	-	-	-	83.628.500	-	83.628.500
Giảm trong năm	-	(577.574.230)	(6.527.833.466)	(1.866.984.366)	-	(8.972.392.082)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.945.730)	(6.527.833.466)	(1.866.984.366)	-	(8.888.763.582)
- Phân loại lại	-	(83.628.500)	-	-	-	(83.628.500)
Tại ngày 31/12/2015	1.079.354.943.736	50.781.814.300	397.818.012.456	260.794.261.969	2.195.046.676	1.790.944.079.137
<b>Hao mòn lũy kế:</b>						
Tại ngày 01/01/2015	338.711.778.981	38.220.646.468	270.086.833.943	199.158.634.632	1.088.489.580	847.266.383.604
Tăng trong năm	39.750.226.963	5.375.578.862	44.642.179.781	21.613.687.974	271.588.131	111.653.261.711
- Khấu hao trong năm	39.750.226.963	5.375.578.862	44.642.179.781	21.603.646.559	271.588.131	111.643.220.296
- Phân loại lại	-	-	-	10.041.415	-	10.041.415
Giảm trong năm	-	(503.987.145)	(6.440.715.577)	(1.847.578.114)	-	(8.792.280.836)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.945.730)	(6.440.715.577)	(1.847.578.114)	-	(8.782.239.421)
- Phân loại lại	-	(10.041.415)	-	-	-	(10.041.415)
Tại ngày 31/12/2015	378.462.005.944	43.092.238.185	308.288.298.147	218.924.744.492	1.360.077.711	950.127.364.479
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày 01/01/2015	660.321.385.952	10.741.592.333	104.373.171.057	51.842.898.447	958.277.096	828.237.324.885
Tại ngày 31/12/2015	700.892.937.792	7.689.576.115	89.529.714.309	41.869.517.477	834.968.965	840.816.714.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>				
Tại ngày 01/01/2015	769.590.801.434	229.269.866.651	3.926.917.739	1.002.787.585.824
Tăng trong năm	-	99.224.750.200	-	99.224.750.200
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	769.590.801.434	328.494.616.851	3.926.917.739	1.102.012.336.024
<b>Khấu hao lũy kế:</b>				
Tại ngày 01/01/2015	53.359.098.242	160.707.810.255	3.576.832.860	217.643.741.357
Tăng trong năm	7.577.579.259	38.839.136.378	276.990.456	46.693.706.093
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	60.936.677.501	199.546.946.633	3.853.823.316	264.337.447.450
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Tại ngày 01/01/2015	716.231.703.192	68.562.056.396	350.084.879	785.143.844.467
Tại ngày 31/12/2015	708.654.123.933	128.947.670.218	73.094.423	837.674.888.574

#### 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cưỡng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

#### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	7.931.270.352	102.454.542.156
Xây dựng cơ bản dở dang	181.132.957.836	203.935.911.436
Sửa chữa lớn tài sản cố định	940.627.842	1.110.967.387
	<b>190.004.856.030</b>	<b>307.501.420.979</b>

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>14.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		1.165.931.566.940	1.168.681.173.986
Cổ phiếu chưa niêm yết		444.338.998.864	461.611.489.894
Chứng chỉ quỹ		137.033.645.365	170.653.610.700
		<u>1.747.304.210.969</u>	<u>1.800.946.274.580</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		<u>(404.529.153.219)</u>	<u>(434.945.963.067)</u>
		<u>1.342.775.057.750</u>	<u>1.366.000.311.513</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>14.2</b>		
Ngắn hạn		14.032.591.639.422	12.921.017.514.349
- Tiền gửi		13.242.141.089.373	12.591.202.811.170
- Trái phiếu		790.450.550.049	329.814.703.179
Dài hạn		31.258.551.647.439	22.298.380.796.815
- Tiền gửi		1.686.000.000.000	3.738.076.354.841
- Trái phiếu		28.769.586.262.882	17.845.425.096.532
- Tạm ứng từ giá trị giải ước		802.965.384.557	714.879.345.442
		<u>45.291.143.286.861</u>	<u>35.219.398.311.164</u>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>14.3</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.3.1	2.241.637.179.969	2.131.508.558.580
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	396.694.407.948	365.928.261.225
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	<u>(46.008.724.176)</u>	<u>(43.068.720.189)</u>
		<u>2.592.322.863.741</u>	<u>2.454.368.099.616</u>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<u>49.226.241.208.352</u>	<u>39.039.766.722.293</u>

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			Đơn vị: VNĐ
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>							
Cổ phiếu niêm yết	1.165.931.566.940	886.962.821.578	(278.968.745.362)	1.168.681.173.986	854.380.914.402	(314.300.259.584)	
	<b>1.165.931.566.940</b>	<b>886.962.821.578</b>	<b>(278.968.745.362)</b>	<b>1.168.681.173.986</b>	<b>854.380.914.402</b>	<b>(314.300.259.584)</b>	
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>							
SSG Group	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-	
Khác	219.338.998.664	96.163.883.407	(123.175.115.257)	236.611.489.894	121.560.909.513	(115.050.580.381)	
	<b>444.338.998.664</b>	<b>321.163.883.407</b>	<b>(123.175.115.257)</b>	<b>461.611.489.894</b>	<b>346.560.909.513</b>	<b>(115.050.580.381)</b>	
<b>Chứng chỉ quỹ</b>							
Chứng chỉ quỹ	137.033.645.365	134.648.352.765	(2.385.292.600)	170.653.610.700	165.058.487.598	(5.595.123.102)	
	<b>137.033.645.365</b>	<b>134.648.352.765</b>	<b>(2.385.292.600)</b>	<b>170.653.610.700</b>	<b>165.058.487.598</b>	<b>(5.595.123.102)</b>	
	<b>1.747.304.210.969</b>	<b>1.342.775.057.750</b>	<b>(404.529.153.219)</b>	<b>1.800.946.274.580</b>	<b>1.366.000.311.513</b>	<b>(434.945.963.067)</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

#### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### 14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đơn vị: VNĐ</i>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	13.684.741.089.373	13.242.141.089.373	13.033.802.811.170	12.591.202.811.170
Trái phiếu (***)	960.450.550.049	790.450.550.049	449.814.703.179	329.814.703.179
	<b>14.645.191.639.422</b>	<b>14.032.591.639.422</b>	<b>13.483.617.514.349</b>	<b>12.921.017.514.349</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (**)	1.686.000.000.000	1.686.000.000.000	3.738.076.354.841	3.738.076.354.841
Trái phiếu (***)	28.864.536.726.182	28.769.586.262.882	17.845.425.096.532	17.845.425.096.532
Tạm ứng từ giá trị giải ước (****)	802.965.384.557	802.965.384.557	714.879.345.442	714.879.345.442
	<b>31.353.502.110.739</b>	<b>31.258.551.647.439</b>	<b>22.298.380.796.815</b>	<b>22.298.380.796.815</b>
	<b>45.998.693.750.161</b>	<b>45.291.143.286.861</b>	<b>35.781.998.311.164</b>	<b>35.219.398.311.164</b>

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 4,9% - 17,8%

(\*\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,3% - 12%

(\*\*\*) Các trái phiếu mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 6,4%/năm đến 15,95%/năm với kỳ hạn từ 03 năm đến 15 năm

(\*\*\*\*) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.



## Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

##### 14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Tỷ lệ %	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
<b>Các khoản đầu tư góp vốn hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b>					
Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Baoviet Resort)	60.000.000.000	21.000.000.000	35	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB (VIGEB)	180.000.000.000	54.000.000.000	30	48.221.329.140	132.632.058.179
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt (Long Việt)	65.043.200.000	29.269.440.000	45	32.348.407.145	32.112.305.216
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine (Bảo Việt Tokio Marine)	300.000.000.000	153.000.000.000	51	234.450.897.727	218.003.519.508
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt - SCIC (Bảo Việt SCIC)	140.000.000.000	70.000.000.000	50	74.355.873.407	72.274.341.819
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank)	3.150.000.000.000	1.560.000.000.000	49,52	1.664.427.942.550	1.655.486.333.858
		<b>1.887.269.440.000</b>		<b>2.074.804.449.969</b>	<b>2.131.508.558.580</b>
<b>Các khoản đầu tư khác</b>					
Đầu tư vào Dự án "Thành phố giao lưu"		166.832.730.000		166.832.730.000	
		<b>166.832.730.000</b>		<b>166.832.730.000</b>	
		<b>2.054.102.170.000</b>		<b>2.241.637.179.969</b>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên doanh, liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Đơn vị: VNĐ						Tổng
	Khách sạn Du lịch Bảo Việt	VIGIBA	Long Việt	Bảo Việt Tokio Marine	Bảo Việt - SCIC	Ngân hàng Bảo Việt	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	21.000.000.000	132.632.058.179	32.112.305.216	218.003.519.508	72.274.341.819	1.655.486.333.858	2.131.508.558.580
Cổ tức thu được/Lợi nhuận đã phân phối	-	(76.500.000.000)	-	(25.853.851.312)	-	(31.200.000.000)	(133.553.851.312)
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm thuộc về Tập đoàn	-	(7.910.729.039)	236.101.929	42.301.229.531	2.081.531.588	40.141.608.692	76.849.742.701
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>48.221.329.140</b>	<b>32.348.407.145</b>	<b>234.450.897.727</b>	<b>74.355.873.407</b>	<b>1.664.427.942.550</b>	<b>2.074.804.449.969</b>

- Đối với khoản đầu tư vào Dự án "Thành phố giao lưu" được thực hiện dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát, Tập đoàn ghi nhận giá trị đầu tư theo giá trị các tài sản đã góp, phần chi phí phát sinh đã chi trả trong quá trình xây dựng thực hiện dự án được theo dõi phải thu cho tới khi quyết toán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, các bên góp vốn chưa thực hiện quyết toán phân chia doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị: VNĐ			Đơn vị: VNĐ		
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Tháp tài chính Bảo Việt - SCIC	118.937.361.456	-	118.937.361.456	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(37.452.000.000)	37.548.000.000	75.000.000.000	(37.002.000.000)	37.998.000.000
Khác	77.757.046.492	(8.556.724.176)	69.200.322.316	46.990.899.769	(6.066.720.189)	40.924.179.580
	<b>396.694.407.948</b>	<b>(46.008.724.176)</b>	<b>350.685.683.772</b>	<b>365.928.261.225</b>	<b>(43.068.720.189)</b>	<b>322.859.541.036</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

### 15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại (*)) VNĐ
<b>Phải trả hoạt động bảo hiểm</b>		
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>313.452.163.997</b>	<b>265.935.049.962</b>
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	61.646.386.035	59.859.031.990
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	241.688.782.662	196.689.012.642
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	10.116.995.300	9.387.005.330
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>692.207.199.522</b>	<b>612.979.225.390</b>
Phải trả hoa hồng	61.609.823.459	62.745.736.184
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	114.062.319.467	141.070.178.213
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	111.138.075.798	57.127.490.515
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	282.599.779.272	280.191.881.227
Phải trả đồng bảo hiểm	122.797.201.526	71.843.939.251
	<b>1.005.659.363.519</b>	<b>878.914.275.352</b>
<b>Phải trả hoạt động tài chính</b>		
Lãi trái phiếu nhận trước	-	7.252.841.100
Lãi tiền gửi nhận trước	2.282.572.044	4.009.354.690
Phải trả khác hoạt động tài chính	12.272.884.574	3.573.695.068
	<b>14.555.456.618</b>	<b>14.835.890.858</b>
<b>Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ</b>		
Phải trả nhà cung cấp	108.300.893.760	85.535.037.779
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	14.170.077.885	3.169.007.665
Phải trả khác	2.456.000.000	500.000.000
	<b>124.926.971.645</b>	<b>89.204.045.444</b>
	<b>1.145.141.791.782</b>	<b>982.954.211.654</b>

(\*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và điều chỉnh phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

### 15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.359.200.000	2.029.550.000
Phí bảo hiểm tạm thu	6.001.602.627	8.194.251.033
	<b>8.360.802.627</b>	<b>10.223.801.033</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2015 VNĐ	Tăng trong năm VNĐ	Nộp ngân sách trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ
<b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.043.162.825	311.093.754.735	(310.388.033.603)	25.748.883.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.680.471.259	285.599.395.766	(274.892.236.077)	45.387.630.948
Thuế thu nhập cá nhân	16.108.135.636	109.814.989.622	(114.456.529.682)	11.466.595.576
Tiền thuế đất	(314.074.112)	9.126.698.774	(8.950.758.600)	(138.133.938)
Các loại thuế khác	15.480.483.662	60.985.801.561	(69.146.333.839)	7.319.951.384
	<b>90.998.179.270</b>	<b>776.620.640.458</b>	<b>(777.833.891.801)</b>	<b>89.784.927.927</b>

### 16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2015, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

BVF có trách nhiệm nộp thuế TNDN với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 22% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế và dự phòng đảm bảo cân đối</b>	<b>1.454.738.007.567</b>	<b>1.627.305.425.297</b>
Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	94.950.463.301	-
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	2.649.479.746	11.419.380.967
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(117.217.941.717)	(69.337.340.534)
- <i>Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước</i>	(16.353.391.468)	(9.012.930.341)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(76.346.403.612)	(32.327.204.018)
Chuyển lỗ từ năm trước và các khoản không chịu thuế	(95.938.339.431)	(159.268.458.037)
<b>Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(208.256.133.181)</b>	<b>(258.526.551.963)</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối	(8.145.028.824)	(7.550.598.372)
<b>Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính</b>	<b>1.238.336.845.562</b>	<b>1.361.228.274.962</b>
<i>Trong đó:</i>		
- <i>TNCT chịu thuế suất 22%</i>	1.219.879.129.563	1.346.166.817.950
- <i>TNCT chịu thuế suất ưu đãi 20%</i>	18.457.715.999	15.061.457.012
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>272.064.951.704</b>	<b>299.168.991.351</b>
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	13.474.506.326	416.836.988
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>285.539.458.030</b>	<b>299.585.828.339</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	34.680.471.259	94.319.438.760
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	59.937.736	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(274.892.236.077)	(359.348.577.046)
Điều chỉnh do thay đổi phương pháp ghi nhận khoản đầu tư vào BaoVietBank	-	123.781.206
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>45.387.630.948</b>	<b>34.680.471.259</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn năm nay và năm trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.212.804.479	21.056.965.443	15.155.839.036	10.305.523.368
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.951.497.020)	-	(4.951.497.020)	794.033.474
<b>Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>10.204.342.016</b>	<b>11.099.556.842</b>

## 17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Bảo hiểm nhân thọ VNĐ	Bảo hiểm phi nhân thọ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	-	88.354.037.365	88.354.037.365
Phát sinh trong năm	928.412.355	187.660.491.233	188.588.903.588
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(928.412.355)	(178.289.903.956)	(179.218.316.311)
Tại ngày 31/12/2015	-	97.724.624.642	97.724.624.642

## 18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	9.455.540	12.053.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.826.524.268	2.910.895.373
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	1.527.830.407	11.502.904.720
Phải trả tạm ứng cổ tức từ VIGEB A	-	73.881.550.723
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	43.590.082.337	35.234.433.387
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	138.973.821.706	130.831.097.670
Phải trả khác	214.681.809.511	180.290.846.959
	<b>400.609.523.769</b>	<b>434.663.782.012</b>

(\*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bằng VNĐ	31.161.309.647	3.517.524.546
	<b><u>31.161.309.647</u></b>	<b><u>3.517.524.546</u></b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>VNĐ</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	129.099.449.921
Tăng trong năm	95.433.981.185
Sử dụng trong năm	<u>(126.080.457.872)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<b><u>98.452.973.234</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ</i>	<i>Dự phòng toán học VNĐ</i>	<i>Dự phòng bồi thường VNĐ</i>	<i>Dự phòng dao đồng lớn VNĐ</i>	<i>Dự phòng chia lãi VNĐ</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>							
Tại ngày 01/01/2015	76.626.642.827	22.751.838.888.341	21.737.794.841	-	1.298.094.354.302	50.209.978.616	24.198.507.658.927
Thay đổi trong năm	11.246.036.169	5.710.490.293.975	9.194.760.539	-	59.861.551.929	8.145.028.824	5.798.937.671.436
Tại ngày 31/12/2015	87.872.678.996	28.462.329.182.316	30.932.555.380	-	1.357.955.906.231	58.355.007.440	29.997.445.330.363
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>							
Tại ngày 01/01/2015	2.976.305.404.023	-	1.332.602.898.596	103.589.577.559	-	-	4.412.497.880.178
Thay đổi trong năm	98.391.569.080	-	(124.502.256.021)	70.303.153.714	-	-	44.192.468.773
Tại ngày 31/12/2015	3.074.696.973.103	-	1.208.100.642.575	173.892.731.273	-	-	4.456.690.346.951
<b>Tổng cộng tại ngày 01/01/2015</b>	<b>3.062.932.046.850</b>	<b>22.751.838.888.341</b>	<b>1.354.340.693.437</b>	<b>103.589.577.559</b>	<b>1.298.094.354.302</b>	<b>50.209.978.616</b>	<b>28.611.005.539.105</b>
<b>Tổng cộng tại ngày 31/12/2015</b>	<b>3.162.569.652.099</b>	<b>28.462.329.182.316</b>	<b>1.239.033.197.955</b>	<b>173.892.731.273</b>	<b>1.357.955.906.231</b>	<b>58.355.007.440</b>	<b>34.454.135.677.314</b>

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

**21.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ**

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.976.305.404.023	(551.077.133.757)	2.425.228.270.266
Phí bảo hiểm phát sinh trong năm	5.859.789.495.249	(1.083.625.916.374)	4.776.163.578.875
Phí bảo hiểm được hưởng trong năm	(5.761.397.926.169)	1.106.518.786.844	(4.654.879.139.325)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.074.696.973.103	(528.184.263.287)	2.546.512.709.816



## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

#### 21.2 Dự phòng bồi thường – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VNĐ</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VNĐ</i>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015</b>	<b>1.332.602.898.596</b>	<b>(621.614.688.634)</b>	<b>710.988.209.962</b>
Các khoản bồi thường phát sinh trong năm	1.231.584.426.825	(60.897.049.833)	1.170.687.376.992
Các khoản bồi thường đã thanh toán trong năm	(1.356.086.682.846)	190.616.778.772	(1.165.469.904.074)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>1.208.100.642.575</b>	<b>(491.894.959.695)</b>	<b>716.205.682.880</b>

#### 21.3 Dự phòng dao động lớn – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>VNĐ</i>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015</b>	<b>103.589.577.559</b>
Trích lập trong năm	70.303.153.714
Sử dụng trong năm	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	<b>173.892.731.273</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	21.712.503.565	103.668.802.818	1.867.073.385.965	246.015.752.941	573.328.298.527	12.816.821.073.013
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	(1.300.000.000)	(681.771.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2014 (***)	-	-	-	-	-	(56.067.524.963)	-	-	(56.067.524.963)
Trích quỹ phúc lợi nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt (*)	-	-	-	-	-	(33.640.514.978)	-	-	(33.640.514.978)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(11.213.504.993)	-	-	(11.213.504.993)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	112.135.049.926	-	(112.135.049.926)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.124.189.943.600	-	47.067.919.129	1.171.257.862.729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2015	-	-	-	-	-	(5.725.941.244)	-	(2.724.057.357)	(8.449.998.601)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.796.448.801)	-	(22.800.000)	(1.819.248.801)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	8.547.403.939	-	(54.829.106.151)	46.281.702.212	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(64.242.922)	-	4.045.853	(60.197.069)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>16.075.608.000</b>	<b>142.394.957.430</b>	<b>103.668.802.818</b>	<b>2.035.319.561.587</b>	<b>292.297.456.163</b>	<b>616.353.406.152</b>	<b>13.195.056.512.337</b>

(\*) Số dư 16.075.608.000 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VNĐ từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(\*\*) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, Tập đoàn trích 3% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 33.640.514.978 VNĐ cho Quỹ khen thưởng nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Bảo Việt, trích 5% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 56.067.524.963 VNĐ cho Quỹ khen thưởng phúc lợi của Tập đoàn, trích 1% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 11.213.504.993 VNĐ cho Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 10% lợi nhuận sau thuế 2014 tương đương với số tiền 112.135.049.926 VNĐ cho Quỹ đầu tư phát triển.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****22.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		
	<i>Cổ phiếu thường VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi VNĐ</i>	<i>Tổng số VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu thường VNĐ</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi VNĐ</i>	<i>Tổng số VNĐ</i>
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>

**22.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu***

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**22.4 *Cổ tức***

Ngày 17 tháng 04 năm 2015, tại Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015, các cổ đông đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

**23.1 Phí bảo hiểm gốc**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
Bảo hiểm hỗn hợp	1.047.456.631.419	3.931.897.898.962	907.162.005.746	3.477.936.078.660
Bảo hiểm liên kết chung	1.693.420.283.464	5.690.524.766.169	1.287.160.766.193	4.132.470.704.798
Bảo hiểm tử kỳ	5.837.180.098	14.088.476.698	1.136.294.800	3.215.530.000
Bảo hiểm trọn đời	1.023.647.900	4.609.617.800	1.111.662.300	5.571.924.200
Niên kim nhân thọ	54.316.614.200	139.670.985.000	27.309.122.807	86.917.313.111
Điều khoản riêng	99.352.817.793	347.165.855.511	76.635.754.269	263.474.290.762
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	260.388.000	1.015.561.100	241.085.800	802.632.199
Các khoản giảm trừ	(3.816.430.492)	(14.086.468.014)	(3.849.723.743)	(12.406.294.556)
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>2.897.851.132.382</b>	<b>10.114.886.693.226</b>	<b>2.296.906.968.172</b>	<b>7.957.982.179.174</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	100.188.925.487	374.155.644.142	94.861.390.544	384.271.151.934
Bảo hiểm Tàu thủy	96.343.931.039	464.855.688.472	101.993.333.801	454.566.044.057
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	469.806.706	838.674.148
Bảo hiểm Hàng không	30.628.755.569	109.652.132.506	24.089.974.584	138.083.433.310
Bảo hiểm Kỹ thuật	60.045.792.807	229.349.415.809	67.391.654.447	246.602.671.827
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	115.364.037.463	558.476.114.426	117.766.178.376	498.367.931.958
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	20.585.211.514	95.991.690.412	23.813.461.992	96.447.673.576
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.667.007.039	7.695.640.839	2.182.869.369	9.184.201.875
Bảo hiểm Xe cơ giới	494.374.985.761	1.897.165.240.805	462.330.598.015	1.765.692.698.608
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	568.199.713.500	2.190.705.740.279	580.576.025.888	2.103.931.837.406
Các khoản giảm trừ	(28.645.183.427)	(68.257.812.441)	(13.501.382.644)	(42.517.907.421)
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>1.458.753.176.752</b>	<b>5.859.789.495.249</b>	<b>1.461.973.911.078</b>	<b>5.655.468.411.278</b>
<b>Tổng doanh thu bảo hiểm</b>	<b>4.356.604.309.134</b>	<b>15.974.676.188.475</b>	<b>3.758.880.879.250</b>	<b>13.613.450.590.452</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

#### 23.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	6.489.978.670	22.836.149.736	3.619.194.888	13.428.462.415
Bảo hiểm Tàu thủy	7.828.393.492	28.380.469.988	2.550.141.708	35.054.661.738
Bảo hiểm Dầu khí	2.867.401.911	9.777.898.494	3.165.671.044	12.755.263.143
Bảo hiểm Hàng không	4.824.871.307	6.374.718.966	7.218.890.291	7.534.718.565
Bảo hiểm Kỹ thuật	14.866.973.398	38.810.324.686	11.853.211.101	34.686.159.759
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	24.258.160.184	167.227.208.343	34.750.666.715	221.547.845.366
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	43.341.191.696	52.442.835.698	4.877.805.614	12.824.151.717
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	2.863.027.374	-	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	147.202.613	333.254.824	-	-
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	5.884.059.175	9.948.218.737	-	-
	<b>110.508.232.446</b>	<b>338.994.106.846</b>	<b>68.035.581.361</b>	<b>337.831.262.703</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**24. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ</b>	<b>3.329.489.089</b>	<b>6.288.661.202</b>	<b>1.527.137.261</b>	<b>4.251.234.979</b>
Bảo hiểm hỗn hợp	157.851.458	314.829.686	88.314.754	331.561.442
Bảo hiểm liên kết chung	2.299.682.096	4.321.809.461	1.039.809.474	2.751.697.433
Bảo hiểm tử kỳ	7.805.700	14.996.916	7.476.215	18.299.090
Bảo hiểm trọn đời	5.679.026	10.963.688	1.933.613	13.047.003
Niên kim nhân thọ	17.482.943	18.355.965	570.282	2.444.476
Điều khoản riêng	840.987.866	1.607.705.486	389.032.923	1.134.185.535
<b>Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ</b>	<b>245.852.922.533</b>	<b>1.083.625.916.374</b>	<b>249.892.255.130</b>	<b>1.097.506.186.497</b>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	24.844.303.559	70.674.899.920	12.356.728.855	52.606.078.140
Bảo hiểm Tàu thủy	34.024.214.104	216.950.332.220	76.087.347.509	255.536.994.978
Bảo hiểm Dầu khí	150.495.646	352.929.291	299.565.837	1.160.481.029
Bảo hiểm Hàng không	25.272.037.081	97.146.589.883	24.438.724.171	134.083.127.087
Bảo hiểm Kỹ thuật	34.341.292.763	118.598.219.496	27.107.529.688	108.463.881.619
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và bảo hiểm Trách nhiệm chung	94.707.066.268	485.256.606.211	84.204.500.971	455.821.763.139
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.055.732.920	3.375.308.793	-	1.426.364.914
Bảo hiểm Xe cơ giới	-	1.612.628.858	-	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	31.457.780.192	89.658.401.702	25.397.858.099	88.407.495.591
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>249.182.411.622</b>	<b>1.089.914.577.576</b>	<b>251.419.392.391</b>	<b>1.101.757.421.476</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM****25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
Chi trả đáo hạn	364.747.711.372	1.305.989.608.472	373.880.946.450	1.369.200.876.930
Chi giá trị giải ước	88.096.084.100	346.170.249.050	106.219.691.200	429.387.040.500
Chi bồi thường	392.064.200.943	1.404.080.263.638	292.902.806.615	1.076.657.120.834
	<b>844.907.996.415</b>	<b>3.056.240.121.160</b>	<b>773.003.444.265</b>	<b>2.875.245.038.264</b>
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	32.001.989.301	152.293.852.668	33.147.356.196	122.827.895.320
Bảo hiểm Tàu thủy	36.535.507.707	262.952.285.736	194.569.725.884	375.699.286.832
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	-	-
Bảo hiểm Hàng không	21.015.956.568	34.475.536.662	11.616.589.805	22.226.506.117
Bảo hiểm Kỹ thuật	10.512.037.172	41.502.997.969	15.715.848.937	43.568.832.117
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	110.885.107.064	189.128.785.618	140.797.460.058	262.705.055.174
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.604.435.476	4.803.093.757	1.227.008.338	5.701.862.448
Bảo hiểm Nông nghiệp	372.269.600	940.145.743	5.511.796.476	48.090.825.729
Bảo hiểm Xe cơ giới	271.730.778.267	953.239.198.444	269.318.521.678	939.535.994.416
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	331.903.564.060	1.212.948.166.447	345.545.138.785	1.162.395.762.131
	<b>816.561.645.215</b>	<b>2.852.284.063.044</b>	<b>1.017.449.446.157</b>	<b>2.982.752.020.284</b>
	<b>1.661.469.641.630</b>	<b>5.908.524.184.204</b>	<b>1.790.452.890.422</b>	<b>5.857.997.058.548</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)****25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.895.529.241	4.161.624.440	545.358.606	1.030.798.185
Bảo hiểm Tàu thủy	3.978.950.950	24.677.241.583	3.986.576.233	38.942.047.495
Bảo hiểm Dầu khí	1.622.964.292	3.018.594.373	6.137.213.925	9.413.243.029
Bảo hiểm Hàng không	1.710.206.042	1.710.206.042	3.892.613.935	4.203.132.391
Bảo hiểm Kỹ thuật	4.176.979.680	21.715.028.957	1.948.868.187	25.241.625.985
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	10.735.684.151	95.773.674.702	23.134.279.861	102.833.070.506
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	12.724.730.886	16.758.958.472	6.295.323.875	9.867.771.265
Bảo Hiểm Nông Nghiệp	-	37.898.630	-	-
Bảo hiểm Xe cơ giới	3.288.711	27.756.444	-	-
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	2.085.511.684	7.780.011.216	-	-
	<b>38.933.845.637</b>	<b>175.660.994.859</b>	<b>45.940.234.622</b>	<b>191.531.688.856</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Bảo hiểm nhân thọ</b>				
Thu từ nhượng tái bảo hiểm	1.781.088.747	2.600.656.750	-	-
	<b>1.781.088.747</b>	<b>2.600.656.750</b>	-	-
<b>Bảo hiểm phi nhân thọ</b>				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	10.847.016.339	37.670.043.146	4.994.162.444	16.877.234.246
Bảo hiểm Tàu thủy	(26.204.867.028)	103.212.130.924	152.520.409.886	234.487.417.259
Bảo hiểm Dầu khí	7.205.328	20.595.120	98.636.680	723.631.184
Bảo hiểm Hàng không	23.126.242.546	34.947.522.264	12.955.743.574	23.017.617.806
Bảo hiểm Kỹ thuật	6.372.528.235	43.404.470.670	11.307.902.701	40.788.921.067
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt và Trách nhiệm chung	90.164.897.582	148.929.564.070	118.329.405.348	251.454.817.976
Bảo hiểm Nông nghiệp	-	32.249.615	(39.306.585.003)	(3.060.558.149)
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	12.895.268.495	42.371.872.295	-	26.398.992.194
	<b>117.208.291.497</b>	<b>410.588.448.104</b>	<b>260.899.675.630</b>	<b>590.688.073.583</b>
	<b>118.989.380.244</b>	<b>413.189.104.854</b>	<b>260.899.675.630</b>	<b>590.688.073.583</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Thu nhập từ các hoạt động khác</b>				
Hoạt động môi giới chứng khoán	16.616.926.100	78.190.043.228	33.000.092.019	100.379.084.045
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	188.088.435	1.028.025.755	77.928.484	77.928.484
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.494.545.452	9.238.006.323	2.199.090.907	5.537.945.455
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	897.788.187	3.003.872.498	608.536.154	2.553.141.085
Quản lý danh mục đầu tư	1.035.136.622	1.957.994.427	253.021.432	814.526.896
Quản lý bất động sản	5.491.125.222	14.032.402.588	1.963.925.055	9.919.770.383
Dịch vụ đào tạo	4.728.345.723	16.259.320.956	3.675.420.060	14.172.155.472
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	59.421.686.741	185.908.766.265	62.395.805.761	181.403.868.323
Doanh thu cho thuê nhà	10.734.934.706	50.216.379.123	24.246.181.010	52.304.920.565
Các dịch vụ khác	5.237.660.782	19.866.957.646	3.802.141.396	13.859.536.918
	<b>106.846.237.970</b>	<b>379.701.768.809</b>	<b>132.222.142.278</b>	<b>381.022.877.626</b>
<b>Chi phí từ các hoạt động khác</b>				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(13.624.688.656)	(57.593.100.147)	(21.771.482.082)	(75.384.894.666)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(113.895.604)	(133.263.604)	(15.822.545)	(51.873.271)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(2.364.824.168)	(6.973.859.929)	(1.879.835.857)	(5.723.060.572)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(2.192.969.249)	(7.776.420.661)	(2.725.605.382)	(7.886.168.091)
Quản lý danh mục đầu tư	(2.283.982)	(9.846.798)	(2.618.027)	(22.934.284)
Quản lý bất động sản	(10.182.512.265)	(35.474.168.158)	(8.808.141.382)	(40.682.908.874)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(54.887.563.409)	(165.853.439.749)	(65.054.653.376)	(161.058.298.934)
Các dịch vụ khác	(6.189.430.713)	(21.903.958.826)	(6.049.738.426)	(22.244.465.619)
	<b>(89.558.168.046)</b>	<b>(295.718.057.872)</b>	<b>(106.307.897.077)</b>	<b>(313.054.604.311)</b>
	<b>17.288.069.924</b>	<b>83.983.710.937</b>	<b>25.914.245.201</b>	<b>67.968.273.315</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm</b>				
Chi phí nhân công	294.328.455.208	960.984.847.196	232.824.827.818	791.443.155.331
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.997.256.545	109.569.039.042	36.187.391.457	126.568.203.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.448.468.346	67.901.189.734	17.116.655.482	59.356.674.277
Thuế và chi phí lệ phí	3.271.768.026	11.320.062.947	1.128.684.123	5.209.130.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.796.940.851	188.643.339.523	99.729.023.565	199.133.546.136
Chi phí dự phòng	(6.598.093.620)	27.746.524.177	22.216.388.316	60.804.491.431
Chi phí khác	69.052.501.533	217.473.522.116	68.622.340.075	230.950.549.800
	<b>466.297.296.889</b>	<b>1.583.638.524.735</b>	<b>477.825.310.836</b>	<b>1.473.465.751.814</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng (*)</b>				
Chi phí nhân công	-	-	-	54.726.532.633
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	1.990.641.396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	7.769.523.582
Thuế và chi phí lệ phí	-	-	-	320.831.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	47.367.427.850
Chi phí khác	-	-	-	8.029.630.826
	-	-	-	<b>120.204.588.097</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác</b>				
Chi phí nhân công	50.315.785.505	173.044.509.397	36.963.188.499	145.834.304.668
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	985.589.282	3.447.606.309	982.646.121	3.027.317.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.871.116.516	54.912.863.043	(12.405.598.507)	33.930.352.040
Thuế và chi phí lệ phí	10.398.601.676	13.351.201.261	10.468.869.211	10.503.580.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.132.322.968	76.235.870.887	14.561.354.916	64.587.369.908
Chi phí dự phòng	24.359.999.874	24.359.999.874	611.452.143	611.452.143
Chi phí khác	17.592.594.530	42.165.445.036	11.862.154.899	34.966.227.626
	<b>143.656.010.351</b>	<b>387.517.495.607</b>	<b>63.044.067.282</b>	<b>293.460.604.015</b>
	<b>609.953.307.240</b>	<b>1.971.156.020.342</b>	<b>540.869.378.118</b>	<b>1.887.130.943.926</b>

(\*) Từ ngày 24 tháng 09 năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Baoviet Bank, khoản đầu tư vào Baoviet Bank được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**28. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH****28.1 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi	346.239.452.134	1.271.899.736.668	347.993.533.539	1.274.065.776.604
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	563.158.228.595	1.967.639.270.638	438.944.281.797	1.809.108.375.773
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	28.105.767.596	111.822.416.225	26.780.986.882	107.028.212.828
Cổ tức được chia	14.628.302.400	90.158.585.623	17.725.762.320	69.336.829.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.953.903.224	25.039.631.998	2.186.119.898	10.464.787.525
Lãi đầu tư chứng khoán	48.456.544.094	246.438.881.720	7.053.118.016	342.931.686.524
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.695.433.133	84.467.942.757	19.388.374.170	66.622.046.360
	<b>1.034.237.631.176</b>	<b>3.797.466.465.629</b>	<b>860.072.176.622</b>	<b>3.679.557.715.587</b>

**28.2 Chi phí hoạt động tài chính**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Dự phòng chia lãi	(199.044.810.359)	59.861.551.929	(275.767.269.063)	67.642.185.548
Chênh lệch tỷ giá	8.128.757.964	20.257.601.922	1.620.605.709	7.856.076.774
Chi phí repo và lãi vay	77.167.305.951	223.515.004.346	66.631.066.829	232.387.192.602
Trả lãi cho chủ hợp đồng	79.426.548.770	314.475.768.386	80.972.552.815	309.012.611.600
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.877.234.778	33.276.749.980	11.880.641.524	109.916.832.565
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	53.669.976.551	115.889.774.039	31.520.213.577	(29.119.238.751)
Các chi phí khác	3.329.441.756	130.823.090.464	20.048.616.646	125.641.416.769
	<b>40.554.455.411</b>	<b>898.099.541.066</b>	<b>(63.093.571.963)</b>	<b>823.337.077.107</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**29. LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu thanh lý tài sản	5.995.455	1.011.199.999	3.795.854.542	4.621.154.542
Thu nhập khác	2.211.906.906	8.008.911.745	3.985.784.267	10.727.416.686
	<b>2.217.902.361</b>	<b>9.020.111.744</b>	<b>7.781.638.809</b>	<b>15.348.571.228</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Chi thanh lý tài sản	(27.475.650)	(75.349.458)	(1.152.105.072)	(1.163.168.709)
Chi phí khác	(777.365.162)	(5.255.798.646)	(2.378.590.177)	(4.312.220.068)
	<b>(804.840.812)</b>	<b>(5.331.148.104)</b>	<b>(3.530.695.249)</b>	<b>(5.475.388.777)</b>
<b>Lợi nhuận thuần hoạt động khác</b>	<b>1.413.061.549</b>	<b>3.688.963.640</b>	<b>4.250.943.560</b>	<b>9.873.182.451</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
BaovietBank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGÉBA	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
<i>Cổ đồng sáng lập</i>		
Bộ Tài chính	Cổ tức năm 2014 đã trả	482.509.000.000
SCIC	Cổ tức năm 2014 đã trả	22.154.400.000
<i>Cổ đồng chiến lược</i>		
Sumitomo Life	Cổ tức năm 2014 đã trả	122.509.091.000
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	15.808.441.442
<i>Công ty liên doanh</i>		
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức được nhận	25.853.851.312
<i>Công ty liên kết</i>		
BaovietBank	Cổ tức được nhận	31.200.000.000
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	5.971.985.885
	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ CNTT	1.860.928.091
VIGÉBA	Cổ tức ghi nhận	73.881.550.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn:

	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Mẹ Tập đoàn	2.840.000.000	2.700.000.000
	<b>2.840.000.000</b>	<b>2.700.000.000</b>

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VNĐ	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại(**)) VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.387.889.241	1.124.189.943.600	328.841.922.898	1.258.556.881.615
Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(23.439.357.239)	(89.708.039.941)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	203.387.889.241	1.124.189.943.600	305.402.565.659	1.168.848.841.674
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	299	1.652	449	1.718

(\*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 tới lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(\*\*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thấu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua BaoViet Bank.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Theo khu vực địa lý**

Báo cáo tài chính hợp nhất này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Đơn vị: triệu đồng	
					Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	10.103.641	6.100.392	-	-	-	16.204.033
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.289)	(1.106.519)	-	-	-	(1.112.808)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	928	229.955	-	-	-	230.883
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10.098.280</b>	<b>5.223.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.322.108</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.056.240)	(2.852.284)	-	-	-	(5.908.524)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(175.661)	-	-	-	(175.661)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	32.020	-	-	-	32.020
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.601	410.588	-	-	-	413.189
Tăng dự phòng toán học	(5.710.490)	-	-	-	-	(5.710.490)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(9.195)	124.502	-	-	-	115.307
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(129.720)	-	-	-	(129.720)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	32.000	-	-	-	32.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(102.303)	-	-	-	(102.303)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.592.309)	(1.952.884)	-	-	19.272	(3.525.921)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(10.365.633)</b>	<b>(4.613.742)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.272</b>	<b>(14.960.103)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(267.353)</b>	<b>610.086</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.272</b>	<b>362.005</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	187.794	34.397	(138.207)	83.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.075.091)	(552.462)	(375.523)	(34.500)	66.419	(1.971.157)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.153.007	308.049	1.355.676	2.759	(920.124)	2.899.367
Lợi nhuận khác	3.940	2.678	1.150	159	(4.238)	3.689
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	76.850	76.850
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>814.503</b>	<b>368.351</b>	<b>1.169.097</b>	<b>2.815</b>	<b>(900.028)</b>	<b>1.454.738</b>

## Tập đoàn Bảo Việt

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	7.938.133	5.970.437	-	-	-	-	13.908.570
Phí nhượng tái bảo hiểm	(4.251)	(1.240.205)	-	-	-	-	(1.244.456)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	672	117.819	-	-	-	-	118.491
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>7.934.554</b>	<b>4.848.051</b>	-	-	-	-	<b>12.782.605</b>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.875.245)	(2.982.752)	-	-	-	-	(5.857.997)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(191.532)	-	-	-	-	(191.532)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.753	-	-	-	-	3.753
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	590.688	-	-	-	-	590.688
Tăng dự phòng toán học	(4.078.011)	-	-	-	-	-	(4.078.011)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(6.623)	(118.226)	-	-	-	-	(124.849)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	31.006	-	-	-	-	31.006
Trích dự phòng dao động lớn	-	(97.922)	-	-	-	-	(97.922)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.313.237)	(1.511.863)	-	-	-	-	(2.825.100)
<b>Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(8.273.116)</b>	<b>(4.276.848)</b>	-	-	-	-	<b>(12.549.964)</b>
<b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>(338.562)</b>	<b>571.203</b>	-	-	-	-	<b>232.641</b>
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	-	175.691	-	23.780	199.471
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	136.955	-	28.339	(97.325)	67.969
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(929.040)	(565.025)	(300.139)	(131.515)	(10.199)	48.785	(1.887.133)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.017.072	307.602	1.530.379	-	3.747	(1.002.580)	2.856.220
Lợi nhuận khác	5.591	5.757	1.342	86	405	(3.303)	9.878
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	148.260	148.260
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>755.061</b>	<b>319.537</b>	<b>1.368.537</b>	<b>44.262</b>	<b>22.292</b>	<b>(882.383)</b>	<b>1.627.306</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	639.136	392.088	1.036.970	92.525	91.254	2.251.973
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	350.426	-	-	-	350.426
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	25.908	654.135	-	-	-	680.043
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.020.079	-	-	-	1.020.079
Các khoản phải thu khác	1.535.410	67.633	488.700	97.533	(437.325)	1.751.951
Đầu tư tài chính	37.117.427	5.620.447	12.741.945	166.833	(6.420.411)	49.226.241
Phải thu về cho vay	1.111	-	729.943	-	63.682	794.736
Tài sản cố định hữu hình	280.823	246.119	279.733	24.763	9.378	840.816
Tài sản cố định vô hình	325.515	449.681	47.839	14.640	-	837.675
Các tài sản khác	99.922	525.216	70.462	120.037	26.752	842.389
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>40.025.252</b>	<b>9.325.824</b>	<b>15.395.592</b>	<b>516.331</b>	<b>(6.666.670)</b>	<b>58.596.329</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả ngắn hạn	7.466.443	2.482.079	1.065.916	240.238	(387.462)	10.867.214
Nợ dài hạn	73.284	6.473	-	165	-	79.922
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	29.997.445	4.456.690	-	-	-	34.454.135
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>37.537.172</b>	<b>6.945.242</b>	<b>1.065.916</b>	<b>240.403</b>	<b>(387.462)</b>	<b>45.401.271</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.488.080</b>	<b>2.380.582</b>	<b>14.329.676</b>	<b>275.928</b>	<b>(6.279.208)</b>	<b>13.195.058</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>40.025.252</b>	<b>9.325.824</b>	<b>15.395.592</b>	<b>516.331</b>	<b>(6.666.670)</b>	<b>58.596.329</b>

**Tập đoàn Bảo Việt**

B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

*Đơn vị: triệu đồng*

<b>31 tháng 12 năm 2014</b>	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh</i>	<i>Tổng</i>
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	857.662	149.723	762.224	79.720	(424.511)	1.424.818
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	280.707	-	-	-	280.707
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	20.602	723.042	-	-	-	743.644
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.172.692	-	-	-	1.172.692
Các khoản phải thu khác	1.499.553	157.441	676.627	142.296	(941.636)	1.534.281
Đầu tư tài chính	27.557.026	4.602.254	11.179.856	-	(4.299.369)	39.039.767
Phải thu về cho vay	1.111	45.492	625.744	-	14.380	686.727
Tài sản cố định hữu hình	256.591	213.419	322.014	26.834	9.379	828.237
Tài sản cố định vô hình	341.043	375.552	53.908	14.640	-	785.143
Các tài sản khác	94.761	626.068	53.501	261.069	37.051	1.072.450
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>30.628.349</b>	<b>8.346.390</b>	<b>13.673.874</b>	<b>524.559</b>	<b>(5.604.706)</b>	<b>47.568.466</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả ngắn hạn	4.001.832	1.842.296	740.759	222.770	(727.768)	6.079.889
Nợ dài hạn	59.323	1.396	-	30	-	60.749
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	24.198.508	4.412.498	-	-	-	28.611.006
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>28.259.663</b>	<b>6.256.190</b>	<b>740.759</b>	<b>222.800</b>	<b>(727.768)</b>	<b>34.751.644</b>
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>2.368.686</b>	<b>2.090.200</b>	<b>12.933.115</b>	<b>301.759</b>	<b>(4.876.938)</b>	<b>12.816.822</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>30.628.349</b>	<b>8.346.390</b>	<b>13.673.874</b>	<b>524.559</b>	<b>(5.604.706)</b>	<b>47.568.466</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****33.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	50.754.709.387	81.204.372.796
- Từ 1 đến 5 năm	213.416.912.055	212.185.593.891
- Trên 5 năm	32.029.842.541	15.801.166.941
	<b>296.201.463.983</b>	<b>309.191.133.628</b>

**33.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	331.716.061.146	376.382.411.665
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	6.269.014.133	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	1.006.644	1.888.204
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	22.470.316.240.000	18.372.529.824.985
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VNĐ)	1.587.112.700.000	2.032.524.010.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	10.594.429.988	9.494.077.757
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	39.892.448.502	38.192.477.002
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VNĐ)	3.171.304.520	3.037.987.853
9. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VNĐ)	847.418.213.248	711.551.171.747

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG***Các khoản tranh chấp, kiện tụng*

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 95.502.850.879 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 8.488.308.535 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu bồi thường này.

*Bảo lãnh thanh toán*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, BVSC hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	VNĐ
Ngân hàng/ Công ty tài chính	<u>331.760.211.021</u>
<b>Tổng giá trị</b>	<b><u>331.760.211.021</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 35. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ này. Chi tiết như sau:

Mã số	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Đơn vị tính: VND	
			Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)		
121	Đầu tư ngắn hạn	(1)	15.010.454.563.443	(15.010.454.563.443)		(**)
	Chứng khoán kinh doanh	(1),(6)	(*)	1.800.946.274.580	1.800.946.274.580	
	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2)	(1.492.423.517.936)	1.492.423.517.936		(**)
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2),(7)	(*)	(434.945.963.067)	(434.945.963.067)	
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1),(2)	(*)	12.921.017.514.349	12.921.017.514.349	
	Tạm ứng	(3)	40.094.558.276	(40.094.558.276)		(**)
131.2	Phải thu về hoạt động đầu tư	(4)	2.579.403.322.877	(1.050.101.431.215)	1.529.301.891.662	
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	(1),(4)	(*)	686.727.037.191	686.727.037.191	
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2)	(241.647.371.398)	(67.789.100.033)	(309.436.471.431)	
155	Tài sản ngắn hạn khác	(3)	83.043.421.250	40.126.558.276	123.169.979.526	
	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	(3)	32.000.000	(32.000.000)		(**)
	Tài sản ký quỹ dài hạn	(5)	38.315.757.679	(38.315.757.679)		(**)
218.1	Ký quỹ bảo hiểm	(5)	(*)	18.862.496.457	18.862.496.457	
218.2	Phải thu dài hạn khác	(5)	(*)	19.453.261.222	19.453.261.222	
	Đầu tư dài hạn khác	(6)	23.003.684.478.040	(23.003.684.478.040)		(**)
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6)	(*)	365.928.261.225	365.928.261.225	
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7)	(44.620.853.891)	1.552.133.702	(43.068.720.189)	
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(6)	(*)	22.298.380.796.815	22.298.380.796.815	
	Phải trả thương mại	(8)	4.747.075.045.036	(4.747.075.045.036)		(**)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	(8)	(*)	982.954.211.654	982.954.211.654	
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(8)	(*)	3.764.120.833.382	3.764.120.833.382	
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	(9)	60.748.933.283	(60.748.933.283)		(**)
337	Phải trả dài hạn khác	(9)	(*)	60.748.933.283	60.748.933.283	
418	Quỹ đầu tư phát triển	(10)	10.532.317.597	11.180.185.968	21.712.503.565	
	Quỹ dự phòng tài chính	(10)	11.180.185.968	(11.180.185.968)		(**)

(\*) Các chỉ tiêu mới của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 200.

- (1) Phân loại đầu tư ngắn hạn sang chứng khoán kinh doanh (1.461.570.854.580 VND), phải thu về cho vay ngắn hạn (65.266.194.514 VND) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (13.483.617.514.349 VND).
- (2) Phân loại lại dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn sang dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (67.789.100.033 VND), dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (433.393.829.365 VND), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 123 (562.600.000.000) và điều chỉnh hồi tố dự phòng lãi dự thu từ tiền gửi tại ALCII và VFC (359.917.724.833 VND) và trái phiếu Vinashin (68.722.863.705 VND).
- (3) Phân loại tạm ứng (40.094.558.276 VND), các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (32.000.000 VND) sang tài sản ngắn hạn khác (40.126.558.276 VND).
- (4) Phân loại lại phải thu về hoạt động đầu tư sang phải thu về cho vay ngắn hạn (621.460.842.677 VND) và điều chỉnh hồi tố lãi dự thu từ ALCII, VFC (359.917.724.833 VND) và trái phiếu Vinashin (68.722.863.705 VND).
- (5) Tách tài sản ký quỹ dài hạn (38.315.757.679 VND) thành ký quỹ bảo hiểm (18.862.496.457 VND) và phải thu dài hạn khác (19.453.261.222 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

## 35. PHÂN LOẠI LẠI VÀ TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

- (6) Phân loại lại đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh (339.375.420.000 VNĐ), đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – mã số 255 (22.298.380.796.815 VNĐ) và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (365.928.261.225 VNĐ).
- (7) Phân loại lại dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sang dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (1.552.133.702 VNĐ).
- (8) Tách phải trả thương mại (4.747.075.045.036 VNĐ) thành phải trả người bán ngắn hạn (982.954.211.654 VNĐ) và giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (3.764.120.833.382 VNĐ).
- (9) Phân loại lại ký quỹ, ký cược dài hạn thành phải trả dài hạn khác (60.748.933.283 VNĐ).
- (10) Nhập quỹ dự phòng tài chính (11.180.185.968 VNĐ) vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài ra, Tập đoàn thực hiện trình bày lại số liệu liên quan đến các khoản lãi dự thu từ tiền gửi tại ALCII, VFC và trái phiếu Vinashin như sau:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU (*)	Tại ngày 31/12/2014 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	744.661.666.428	(359.917.724.833)	384.743.941.595
Dự phòng giảm giá tiền gửi	(802.517.724.833)	359.917.724.833	(442.600.000.000)
Phải thu lãi dự thu trái phiếu	946.686.405.057	(68.722.863.705)	877.963.541.352
Dự phòng giảm giá trái phiếu	(188.722.863.705)	68.722.863.705	(120.000.000.000)

(\*) Số liệu được điều chỉnh hồi tố theo yêu cầu của Thông tư 200 về ghi nhận doanh thu khi không chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu đã bị phân loại là quá hạn cần phải trích lập dự phòng và Điều 127 - Điều khoản hồi tố của Thông tư 200.

## 36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



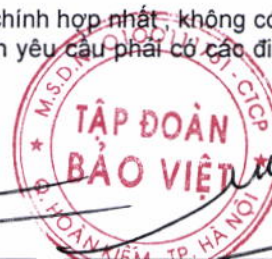
Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016



Số: 764 /2016/TĐBV-QLTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh  
Quý IV và cả năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trước soát xét) trong Quý IV và năm 2015 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Trong Quý IV năm 2014	Trong Quý IV năm 2015	Biến động so với cùng kỳ (%)	Năm 2014	Năm 2015	Biến động so với cùng kỳ (%)
1.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC riêng	275.937	210.307	-23,8%	1.121.350	1.002.449	-10,6%
2.	Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất	345.887	211.517	-38,9%	1.331.269	1.171.258	-12,0%

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2015 đặc biệt từ Quý III/2015 bị ảnh hưởng từ những biến động bất lợi của thị trường chứng khoán thế giới khi nhà đầu tư lo ngại về bất ổn tài chính toàn cầu với xu hướng mất giá của đồng Nhân dân Tệ, khả năng tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cũng như sự sụt giảm của giá dầu. Đây là nguyên nhân dẫn tới các giao dịch chứng khoán kém sôi động, thị trường giảm điểm về cuối năm, ảnh hưởng tới phần hoàn nhập dự phòng cổ phiếu và lợi nhuận sau Thuế TNDN của Công ty Mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn Bảo Việt.

Ngoài ra, Lợi nhuận sau Thuế TNDN Hợp nhất năm 2015 còn bị ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt tại Ngân hàng

TMCP Bảo Việt (BVB), kết quả kinh doanh của BVB được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu áp dụng cho công ty liên kết thay vì hợp nhất là Công ty Con theo từng khoản mục như trước đây.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết và trân trọng kính chào./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGD (đề b/c)
- Lưu: VT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KHỐI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**



**Phạm Ngọc Tú**

